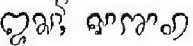


Phụ lục III

DANH MỤC THIẾT BỊ DẠY HỌC TỐI THIỂU MÔN TIẾNG CHĂM

(Kèm theo Thông tư số 01 /2025/TT-BGDĐT ngày 10 / 01 /2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Tên thiết bị	Mục đích sử dụng	Mô tả chi tiết thiết bị	Đối tượng sử dụng		Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
				GV	HS, HV			
1	Tranh ảnh							
1.1	Mẫu chữ số, chữ viết tiếng Chăm	Giúp HS, HV thực hành quan sát, ghi nhớ chữ viết, chữ số và phụ âm cuối tiếng Chăm	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, bao gồm: -37 chữ viết:  ကံး ကာဲး ကါး ကါး ဂ စါး စောဲး ဟံး ဆောဲး တေး တွဲ တေး တေး ဟံး ဟံး ရှာဲ ရှာဲ ဆောဲး ဆောဲး ဟံး ဟံး မုး မုး ဟံး ဟံး ကါး လှံး လှံး ဟံး ဗါး ဟံး ဆောဲး တွဲး ဝံး ဖိး တွဲး ခ - 10 chữ số: ၎် ၀် တွဲး ၆' ၇' ဟံး စွဲး စွဲး ဟံး ၀ - 13 chữ cái làm phụ âm cuối:	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A

			၇ ၈ ၉ ၁၀ ၁၁ ၁၂ ၁၃ ၁၄ ၁၅ ၁၆ - 04 chữ cái ghép với dấu biến âm takai đắk: ☐ _၆ ဃ → ဃ့' ဘာ → ဘာ့' စာ → စာ့' ဖာ → ဖာ့'																																			
1.2	Bộ thẻ dấu âm tiếng Chăm	Giúp HS, HV thực hành ghép vần, ghép tiếng, từ khóa, từ ngữ ứng dụng và thực hành vận dụng sáng tạo (ghép tiếng, từ mở rộng)	01 bộ thẻ dấu âm, được phóng to, in 2 mặt, kích thước mỗi thẻ (20x60)mm, font chữ Chăm, cỡ 72, kiểu chữ đậm. ဧဒုက မ္ဍဲကတဝ် <table><tr><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td></tr><tr><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td></tr><tr><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td></tr><tr><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td></tr><tr><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td></tr><tr><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td><td>☐</td></tr></table>	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	x	x	Bộ	01bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
☐	☐	☐	☐	☐																																		
☐	☐	☐	☐	☐																																		
☐	☐	☐	☐	☐																																		
☐	☐	☐	☐	☐																																		
☐	☐	☐	☐	☐																																		
☐	☐	☐	☐	☐																																		
1.3	Mẫu chữ, chữ số, dấu âm tập viết tiếng Chăm	Giúp HS, HV biết được độ cao ô li, kích cỡ của chữ, chữ số, dấu âm và viết được theo mẫu	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m², cán láng OPP mờ, thể hiện: - Chữ viết: ဧဒုက မ္ဍဲကတဝ် ဧဒုက မ္ဍဲကတဝ်	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A																														

Chữ cái cao 6 ô li (1,5 ô lớn):

Chữ số:

- Chữ số:

Phụ âm cuối Châm (5 ô li):

- Phụ âm cuối Châm (5 ô li):

Dấu âm cao 1 ô li :

Dấu âm cao 2 ô li :

Dấu âm cao 3 ô li :

Dấu âm cao 2 ô li :

Dấu âm cao 3 ô li :

			Dầu âm cao 8 ô li :					
1.4	Nhạc cụ truyền thống của dân tộc Chăm	Giúp HS, HV hiểu về nhạc cụ truyền thống của dân tộc Chăm	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 nhạc cụ truyền thống: Đàn nhị (ကဏ္ဍီ); Trống Ginăng (ငိုခဲ); Trống Baranung (ပာဝဲခဲ); Kèn Saranai (ပာဝဲခဲခဲ); Chiêng (ခိဗွ); Đàn cò (ခါပာပာ)	x	x	Tờ	01 bộ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.5	Nhà ở truyền thống và tháp của dân tộc Chăm	Giúp HS, HV hiểu về nhà ở truyền thống và tháp của dân tộc Chăm	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 06 nhà ở truyền thống và tháp: Nhà Yơ (ယော့); Nhà Song (ယော့ ဟံးယော့); Nhà bếp (ယော့ ငိုယော့); Nhà Tông (ယော့ ခိယော့); Nhà Ngang (ယော့ ကံ); Tháp Chăm (ဟံးယော့ ဟံး)	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.6	Công cụ lao động truyền thống của dân tộc Chăm	Giúp HS, HV hiểu về công cụ lao động truyền thống của dân tộc Chăm	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện 10 công cụ lao động truyền thống: Khung dệt (ယော့ ဟံးယော့); Xa cán bông (ယော့ ငို); Xa quán chỉ (ယော့); Cây và Bừa (ယော့ ဟံး ဟံး); Trạt (ယော့); Ách (ယော့); Trục (ယော့); Thúng và Mủng (ယော့ ဟံး ဟံး); Cái cào cỏ (ယော့); Cái trang (ယော့)	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A

1.7	Trang phục truyền thống của dân tộc Chăm	Giúp HS, HV hiểu biết về trang phục truyền thống của dân tộc Chăm	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện trang phục truyền thống của nam, nữ dân tộc Chăm.	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
1.8	Món ăn truyền thống của dân tộc Chăm	Giúp HS, HV hiểu biết về món ăn truyền thống của dân tộc Chăm	01 tờ, kích thước (540x790)mm, dung sai 10mm, in trên giấy couche, định lượng 200g/m ² , cán láng OPP mờ, thể hiện món ăn truyền thống : Canh dê (nước súp dê) (ခက် ဓားစာ); Canh gà (ခက် ဓားစာ); Canh chua (nấu với cá nước ngọt) (ခက် ဖာဖ်); Canh môn (ခက်စာ နွေ ဓားစာ)	x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
2	Video/clip			x	x	Tờ	01 tờ/lớp	Dùng cho trình độ A
2.1	Nghề truyền thống của dân tộc Chăm	Minh họa cho HS, HV hiểu về nghề truyền thống của dân tộc Chăm	Gồm 05 video/clip: - 01 video/clip về nghề làm gốm (ခက်ဖွဲ့လွှဲ နွေ ဓားစာ) - 01 video/clip về nghề dệt thổ cẩm (ခက်ဖွဲ့လွှဲ ဖာဖ် နွေ ဓားစာ) - 01 video/clip về nghề điêu khắc (ခက်ဖွဲ့လွှဲ ကိတ် ဓားစာ) - 01 video/clip về nghề đóng xe trâu (ခက်ဖွဲ့လွှဲ ဓားစာ ဖိတ်ဓားစာ) - 01 video/clip về nghề làm Bánh gừng Chăm (လက်ဖွဲ့ ဓားစာ); bánh đúc (လက်ဖွဲ့ ဓားစာ); và Bánh kẹp (လက်ဖွဲ့ ဓားစာ); Bánh chả kul (ခက်ဖွဲ့လွှဲ ဓားစာ)	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B

2.2	Lễ hội truyền thống của dân tộc Chăm	Minh họa cho HS, HV hiểu về lễ hội truyền thống của dân tộc Chăm	Gồm 05 video/clip: - 01 video/clip Lễ hội katê trên tháp ($\text{Lễ hội katê trên tháp}$) - 01 video/clip Lễ rước y trang (Lễ rước y trang) - 01 video/clip Lễ hội cầu mưa (Lễ hội cầu mưa) - 01 video/clip Lễ tổng ôn (Lễ tổng ôn) - 01 video/clip Lễ tảo mộ (Ramurvan) (Lễ tảo mộ)	x	x	Bộ	01 bộ/trường	Dùng cho trình độ A và B
-----	--------------------------------------	--	---	---	---	----	--------------	--------------------------

Ghi chú:

- GV có thể khai thác các thiết bị, tranh ảnh, tư liệu khác phục vụ cho môn học;
- Các tranh/ảnh dùng cho GV, HS, HV có thể thay thế bằng tranh/ảnh điện tử hoặc phần mềm mô phỏng ở những nơi có điều kiện;
- Đối với tranh có kích thước nhỏ hơn hoặc bằng A4 (210x290)mm, có thể in trên chất liệu nhựa PP (Polypropylen);
- Đối với các thiết bị được tính cho đơn vị “trường”, “lớp”, căn cứ thực tế của các trường về: số điểm trường, số lớp, số HS, HV/lớp để tính toán số lượng trang bị cho phù hợp, đảm bảo đủ thiết bị cho các điểm trường;
- Các video/clip trong danh mục có thời lượng không quá 05 phút, độ phân giải HD (tối thiểu 1280x720), hình ảnh và âm thanh rõ nét, có thuyết minh (hoặc phụ đề) bằng tiếng Việt;
- Ngoài danh mục thiết bị như trên, GV có thể sử dụng thiết bị dạy học của môn học khác và thiết bị dạy học tự làm;
- Các từ viết tắt trong danh mục:
 - + HS: Học sinh;
 - + HV: Học viên;
 - + GV: Giáo viên.